

DOANH NGHIỆP

.....
Doanh nghiệp : Công ty Cổ Phần Địa Chính Hà Nội

Địa chỉ : Số 9B, Đường Nguyên Hồng, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

Mã số thuế : 0100102446

Tel : (04). 37722976

Fax : (04). 37735170



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		35.387.330.248	38.706.778.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.265.815.834	18.543.383.060
1. Tiền	111		1.165.815.834	3.543.383.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.100.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.056.415.368	14.397.735.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.158.092.896	6.967.182.098
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		164.999.495	40.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.733.322.977	7.390.553.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.758.368.592	5.134.664.221
1. Hàng tồn kho	141		3.758.368.592	5.134.664.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác,	150		306.730.454	630.995.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		306.730.454	630.995.962
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		20.589.177.215	21.121.444.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6.870.202.661	7.189.347.946
1. TSCĐ hữu hình	221		6.870.202.661	7.189.347.946
- Nguyên giá	222		14.256.710.494	14.256.710.494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.386.507.833)	(7.067.362.548)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.107.978.845	13.107.978.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.107.978.845	13.107.978.845
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		610.995.709	824.117.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		610.995.709	824.117.542
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		55.976.507.463	59.828.223.067
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		23.322.677.489	28.207.712.317
I. Nợ ngắn hạn	310		23.322.677.489	28.207.712.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		73.782.218	73.782.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.321.362.747	20.979.780.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		937.782.561	1.257.957.039
4. Phải trả người lao động	314		1.944.412.456	4.208.390.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		574.369.255	1.028.704.452
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		258.250.128	516.444.213

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		212.718.124	142.653.442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		32.653.829.974	31.620.510.750
I. Vốn chủ sở hữu	410		32.653.829.974	31.620.510.750
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		29.139.800.000	28.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		284.452.150	284.452.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		862.901.913	874.982.689
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.366.675.911	1.661.075.911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.366.675.911	1.661.075.911
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		55.976.507.463	59.828.223.067

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Dan
Đoan Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Ngọc Phương

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Kim Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.014.377.327	11.473.159.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		16.014.377.327	11.473.159.698
4. Giá vốn hàng bán	11		11.995.437.537	7.588.770.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4.018.939.790	3.884.388.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		382.693.554	258.226.570
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		550.832.610	562.836.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.181.182.734	2.513.692.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.669.618.000	1.066.086.636
11. Thu nhập khác	31		100.000	25.736.364
12. Chi phí khác	32		30.000.000	33.682.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(29.900.000)	(7.945.636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.639.718.000	1.058.141.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		327.943.600	211.628.200
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.311.774.400	846.512.800
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Dan
Đào Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Ngọc Phượng

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Kim Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.951.373.947	9.797.084.549
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.135.266.197)	(1.000.615.722)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.769.386.199)	(6.492.254.706)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.128.283.768	1.460.028.993
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.935.242.843)	(2.258.225.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		239.762.476	1.506.017.707
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(212.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.500.000.000)	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.500.000.000	5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.670.298	83.893.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.617.329.702)	871.093.601
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.377.567.226)	2.377.111.308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.543.383.060	1.166.271.752
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.165.815.834	3.543.383.060

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Dan
Đan Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đào Thị Ngọc Phương
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đào Thị Ngọc Phương

Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thị Kim Dung
TỔNG GIÁM ĐỐC
Thị Kim Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 9B đường Nguyễn Hồng, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa chính Hà Nội theo quyết định số 4879/QĐ-UBND ngày 29/09/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội “Về việc chuyển Công ty TNHH MTV Địa chính Hà Nội thành Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội”, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp: 0100102446 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/11/2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ số 0104000463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/08/2006). Theo đó:

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI
- Tên viết bằng tiếng nước ngoài: HA NOI CADASTRAL JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : CÔNG TY ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI
- Vốn Điều lệ : 28.800.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
(Chia làm 2.880.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng)
- Trụ sở chính : Số 9B đường Nguyễn Hồng, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ; Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ; Vẽ bản đồ và thông tin về không gian; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn về môi trường; Tư vấn về công nghệ khác; Hoạt động tư vấn khác (trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán, hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà khách; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác, chi tiết: Bán buôn máy thiết bị và dụng cụ đo lường (ngành trắc địa, bản đồ, địa chất, khí tượng thủy văn); Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Dạy nghề nhằm đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo; Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính; Tư vấn về địa chính bao gồm: đo vẽ bản đồ địa chính; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, lập và chỉnh lý hồ sơ địa chính; Cung ứng dịch vụ lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 9B đường Nguyễn Hồng, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên báo cáo tài chính.

06. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có các đơn vị trực thuộc, tổ chức quản lý và hạch toán tập trung.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 18/11/2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

02. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

05. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 9B đường Nguyễn Hồng, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí nhân công chờ phân bổ vào các công trình dở dang.

07. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Các tài sản khác	04 - 25 năm

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

09. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 9B đường Nguyễn Hồng, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
01- Tiền				
- Tiền mặt		131.517.042		198.188.513
- Tiền gửi ngân hàng		1.034.298.792		3.345.194.547
- Tiền đang chuyển				
Cộng		1.165.815.834		3.543.383.060
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		19.100.000.000		15.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		19.100.000.000		15.000.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		6.733.322.977		7.390.553.393
- 1388		29.999.925		29.999.925
- 3388		73.715.716		73.095.716
- 141		6.492.302.000		7.037.435.400
- 2441		3.932.735		198.361.079
- 3383		106.713.901		34.884.794
- 3886		26.658.700		16.776.479
- 1385				
Cộng:				
04- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang		3.758.368.592		5.134.664.221
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		3.758.368.592		5.134.664.221
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả..				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK				
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế nhập khẩu				
- Thuế TNDN nộp thừa				324.265.508
- Thuế TNCN		306.730.454		306.730.454
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuế đất				
- Thuế khác				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Các khoản phụ thu				
- Phí, lệ phí				
- Phải nộp khác				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Cộng		306.730.454		630.995.962
06- Phải thu dài hạn nội bộ				
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
- Phải thu dài hạn nội bộ khác				
Cộng				
07- Phải thu dài hạn khác				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		3.932.735		198.361.079
- Các khoản tiền nhận ủy thác				
- Cho vay không có lãi				
- Phải thu dài hạn khác				
Cộng		3.932.735		198.361.079

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	8.135.272.727	4.203.727.810	1.917.709.957			14.256.710.494
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.135.272.727	4.203.727.810	1.917.709.957			14.256.710.494
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.612.202.689	3.250.758.051	1.204.401.808			7.067.362.548
- Khấu hao trong năm	81.352.727	141.907.060	95.885.498			319.145.285
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.693.555.416	3.392.665.111	1.300.287.306			7.386.507.833
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	5.523.070.038	952.969.759	713.308.149			7.189.347.946
- Tại ngày cuối năm	5.441.717.311	811.062.699	617.422.651			6.870.202.661

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

10 - Tàng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tàng do hợp nhất kinh doanh						
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tàng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
Trong đó những công trình lớn:

Cuối năm	Đầu năm
13.107.978.845	13.107.978.845

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13- Đầu tư dài hạn khác:				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng:				
14- Chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí khác		610.995.709		824.117.542
Cộng:		610.995.709		824.117.542
15- Vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
- Nợ dài hạn đến hạn trả				
Cộng:				
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng		880.743.200		1.202.573.892
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.678.092		
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		53.361.269		55.383.147
Cộng:		937.782.561		1.257.957.039
17- Chi phí phải trả				
- Chi phí lãi vay				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí phải trả khác		574.369.255		1.028.704.452
Cộng:		574.369.255		1.028.704.452
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		1.258.000		269.272.494
- Bảo hiểm xã hội				
- Bảo hiểm y tế		1.165.199		15.762.490
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Doanh thu chưa thực hiện				
Các khoản phải trả phải nộp khác		18.696.517		18.696.517
Phải trả phải nộp khác (3388)				
Phải trả ngắn hạn khác (1388)		18.696.517		18.696.517
Cộng:				
19- Phải trả dài hạn nội bộ				
- Vay dài hạn nội bộ				
- Phải trả dài hạn nội bộ khác				

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Cộng:

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Nợ vay
- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ
1 đầu năm trước	27.478.642.527								
vốn trong năm trước	1.666.149.612	284.452.150							
ong năm trước									
khác						874.982.689			
vốn trong năm trước	344.792.139								
ong năm trước									
khác									
1 cuối năm trước	28.800.000.000	284.452.150				874.982.689			
1 đầu năm nay	28.800.000.000	284.452.150				874.982.689			
vốn trong năm nay	339.800.000								
ong năm nay									
khác						327.719.224			
vốn trong năm nay									
ong năm nay									
khác						339.800.000			
1 cuối năm nay	29.139.800.000	284.452.150				862.901.913			

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng		
dư đầu năm trước				27.478.642.527		
g vốn trong năm trước				1.950.601.762		
trong năm trước	3.236.669.002			3.236.669.002		
g khác				874.982.689		
m vốn trong năm trước				344.792.139		
trong năm trước						
m khác	874.982.689			874.982.689		
dư cuối năm trước	1.661.075.911			31.620.510.750		
dư đầu năm nay	1.661.075.911			31.620.510.750		
g vốn trong năm nay				339.800.000		
trong năm nay	1.311.774.400			1.311.774.400		
g khác				327.719.224		
m vốn trong năm nay						
trong năm nay						
m khác	327.719.224			667.519.224		
dư cuối năm nay	2.366.675.911			32.653.829.974		

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.084.452.150	27.478.642.527
+ Vốn góp tăng trong năm	339.800.000	1.950.601.762
+ Vốn góp giảm trong năm		344.792.139
+ Vốn góp cuối năm	29.424.252.150	29.084.452.150
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	862.901.913	874.982.689
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	16.014.377.327	44.996.415.130
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	16.014.377.327	44.996.415.130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	16.014.377.327	44.996.415.130
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	16.014.377.327	44.996.415.130
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.995.437.537	34.310.923.808
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	11.995.437.537	34.310.923.808
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	382.693.554	635.669.912
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		10.483.500
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.000	36.496.121

	Năm nay 382.793.554	Năm trước 682.649.533
Cộng:		
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	30.000.000	67.000.000
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	327.943.600	823.296.375
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	327.943.600	823.296.375
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	802.765.536	1.707.805.306
- Chi phí nhân công	11.223.381.623	30.726.393.553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.145.285	763.381.069
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	858.048.067	2.091.454.185
- Chi phí khác bằng tiền	668.001.341	2.117.857.681
Cộng:	13.871.341.852	37.406.891.794
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đan
Doan Thị Đan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

mf

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Chi Kim Dung